TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **169**/2022/DS-PT
Ngày 29 - 11 - 2022
V/v Tranh chấp về nợ hụi.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hùng Nuôi.

Các Thẩm phán: 1/. Ông Nguyễn Văn Dũ.

2/. Ông Nguyễn Văn Toàn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Châu Trần Nhật Nguyên – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Ông Sơn Cươl - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số **142**/2022/TLPT-DS ngày 11 tháng 10 năm 2022, về việc "*Tranh chấp về nợ hụi*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 17/2022/DS-ST ngày 29 tháng 07 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 167/2022/QĐ-PT ngày 14 tháng 10 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 194/2022/QĐ-PT ngày 01 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Kha Thị L, sinh năm 1954;

Địa chỉ: Ấp T, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

** Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1988; Địa chỉ: Ấp P, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (theo Giấy ủy quyền ngày 13/06/2022 – BL 38). (có mặt)

- *Bị đơn*:

1. Bà Lê Thị T, sinh năm 1984; Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

2. Ông Quách Văn N, sinh năm 1980; Địa chỉ: Ấp T, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

** Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn N*: Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1986; Địa chỉ: đường T, Khóm N, Phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 08/08/2022). (có mặt)

- *Người kháng cáo*: Ông Quách Văn N là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án, quyết định bản án sơ thẩm và nội dung kháng cáo được tóm tắt như sau:

1. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bà Nguyễn Thị X trình bày:

Vào năm 2017, năm 2019 bà Kha Thị L tham gia chơi hụi do vợ chồng bà Lê Thị T, ông Quách Văn N làm chủ hụi (đầu thảo), cụ thể:

Dây hụi thứ nhất: Mức hụi tháng 1.000.000 đồng, khui vào ngày 10-7-2017, mỗi tháng khui một lần vào ngày 10 hàng tháng, tổng cộng có 31 phần hụi (chân hụi), bà L tham gia 01 phần hụi. Bà L đóng hụi sống đến lần khui thứ 30, dây hụi này đã mãn, bà T đã trả cho bà L số tiền 5.000.000 đồng, còn nợ số tiền 25.000.000 đồng.

Dây hụi thứ hai: Mức hụi tháng 1.000.000 đồng, khui vào ngày 25-03-2018, mỗi tháng khui một lần vào ngày 25 hàng tháng, tổng cộng có 29 phần hụi, bà L tham gia 01 phần hụi. Bà L đóng hụi sống đến lần khui thứ 19, dây hụi này đã mãn, bà T còn nợ số tiền 19.000.000 đồng.

Dây hụi thứ ba: Mức hụi tháng 1.000.000 đồng, khui vào ngày 28-01-2019, mỗi tháng khui một lần vào ngày 28 hàng tháng, tổng cộng có 33 phần hụi, bà L tham gia 02 phần hụi. Bà L đóng hụi sống đến lần khui thứ 09, dây hụi này đã mãn, bà T còn nợ số tiền 18.000.000 đồng. Ngoài ra, trong dây hụi này vào ngày 28-02-2019 bà L có mua thêm 02 chân hụi, đóng hụi sống tới mãn hụi số tiền 60.000.000 đồng. Như vậy, ở dây hụi này bà T còn nợ bà L số tiền 78.000.000 đồng.

Dây hụi thứ tư: Mức hụi tháng 3.000.000 đồng, khui vào ngày 30-6-2017, ba tháng khui một lần, tổng cộng có 22 phần hụi, bà L tham gia 01 phần hụi. Bà L đóng hụi sống đến lần khui thứ 11, dây hụi này đã mãn, bà T còn nợ số tiền 33.000.000 đồng.

Dây hụi thứ năm: Mức hụi tháng 1.000.000 đồng, khui vào ngày 18-4-2019, mỗi tháng khui một lần vào ngày 18 hàng tháng, bà L không nhớ số phần hụi tham gia, bà L tham gia 02 phần hụi. Bà L đóng hụi sống đến lần khui thứ 06, dây hụi này đã mãn, bà T còn nợ bà L số tiền 12.000.000 đồng.

Sau khi các dây hụi mãn, bà L đã nhiều lần yêu cầu bà T, ông N trả tiền hụi, đến ngày 10-6-2020 tại nhà bà T, ông N thì bà T viết biên nhận nợ xác nhận còn nợ bà L số tiền hụi là 164.000.000 đồng. Tại thời điểm bà T làm chủ hụi, bà T và ông N là vợ chồng, còn chung sống với nhau, khi bà L đến khui hụi có ông N ở nhà, ông N biết việc bà T làm chủ hụi nên ông N phải liên đới cùng bà T trả số tiền hụi còn nợ. Do đó, bà L khởi kiện yêu cầu bà T, ông N phải có trách

nhiệm liên đới trả cho bà L tiền hụi còn nợ số tiền 164.000.000 đồng.

2. Bị đơn Lê Thị T trình bày:

Bà T và ông N tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân từ năm 2001, không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian chung sống bà và ông N phát sinh nhiều mâu thuẫn không hàn gắn được nên đã ly hôn theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số: 54/2021/QĐST-HNGĐ ngày 21-5-2021 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

Bà T bắt đầu làm chủ hụi từ trước năm 2017 nhưng không nhớ rõ thời gian, bà L có tham gia chơi hụi với bà T, các dây hụi khui trước năm 2017 đã mãn, bà T đã trả đủ tiền hụi cho bà L. Trong khoảng thời gian từ năm 2017 đến năm 2019, bà L có tham gia chơi hụi do bà T làm chủ hụi, bà T thống nhất với bà L các dây hụi bà L tham gia, số tiền hụi còn nợ bà L tổng cộng là 164.000.000 đồng và ngày 10-6-2020, tại nhà bà T, ông N thì bà T có viết giấy nhận nợ xác nhận còn nợ bà L số tiền hụi là 164.000.000 đồng.

Số tiền hụi còn nợ bà L phát sinh trong thời gian bà T, ông N chưa ly hôn. Trước khi làm chủ hụi bà T có bàn bạc, thống nhất với ông N làm chủ hụi để có thêm thu thập chi tiêu sinh hoạt gia đình, ông N đồng ý nên các giấy chơi hụi ghi tên ông N là chủ hụi. Ngoài ra, số tiền công chủ hụi có được bà T dùng để trang trải chi phí sinh hoạt phục vụ nhu cầu thiết yếu gia đình (chi phí gas, điện, nước; chi phí cho con đi học; chi phí sửa chữa nhà, làm sân…,) nên ông N phải có trách nhiệm cùng bà T trả số tiền hụi còn nợ bà L. Do đó, bà T đồng ý cùng ông N trả cho bà L số tiền hụi còn nợ là 164.000.000 đồng.

3. Bị đơn Quách Văn N trình bày:

Ông N thống nhất với bà T về thời gian xác lập quan hệ vợ chồng, thời gian ly hôn giữa ông và bà T. Ông N không tham gia cùng bà T làm chủ hụi, việc làm chủ hụi, chơi hụi giữa bà T với hụi viên ông N không biết. Tuy nhiên, khi ông và bà T chưa ly hôn ông N thấy bà L và một số người khác đến nhà khui hụi. Ông N có giới thiệu một số người làm chung cơ quan trước đây tại UBND xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú tham gia chơi hụi do bà T làm chủ hụi, khi những người này đóng hụi ông N trực tiếp nhận, những người này hốt hụi ông N là người giao tiền hụi. Sau khi ông và bà T ly hôn còn nợ tiền hụi của những người này do giữ uy tín cá nhân nên ông N đã đứng ra trả hết tiền hụi còn nợ số tiền hơn 100.000.000 đồng.

Trong khoảng thời gian ông và bà T còn chung sống thì nguồn chi tiêu sinh hoạt gia đình từ tiền lương của ông khoảng 7.000.000 đồng/tháng và lợi nhuận 6.000.000 đồng/tháng từ 05 công đất trồng Bồn Bồn. Mỗi tháng ông đưa cho bà T số tiền 2.000.000 đồng để chi tiêu, khi nào có việc cần nhiều hơn ông N đưa tiền nhiều hơn. Các nguồn thu nhập này đủ chi tiêu sinh hoạt gia đình, bà T không có đóng góp tiền trang trải chi phí sinh hoạt gia đình. Ngoài ra, vào năm 2018, ông N có vay của Ngân hàng số tiền 100.000.000 đồng đưa cho bà T trả tiền hụi còn nợ, yêu cầu bà T chấm dứt việc chơi hụi nhưng bà T không nghe, tiếp tục làm chủ hụi nên bà T tự trả tiền hụi còn nợ hụi viên.

Ông N không đồng ý liên đới cùng bà T trả số tiền hụi còn nợ bà L vì ông

không có làm chủ hụi cùng bà T, nhiều lần ông N yêu cầu bà T chấm dứt chơi hụi nhưng bà T không nghe nên bà T tự trả số tiền hụi còn nợ bà L.

* Sự việc được Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 17/2022/DS-ST ngày 29 tháng 07 năm 2022, đã quyết định:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 2 Điều 229, Điều 271, Điều 273 và Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 471 và Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Kha Thị L, buộc bị đơn bà Lê Thị T, ông Quách Văn N phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Kha Thị L số tiền hụi còn nợ là 164.000.000 đồng (bằng chữ: Một trăm sáu mươi bốn triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án, về án phí sơ thẩm, thời hạn và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

* Ngày 06/08/2022, bị đơn Quách Văn N có đơn kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm số 17/2022/DS-ST ngày 29 tháng 07 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng, với lý do: Cấp sơ thẩm chưa xem xét làm rõ các lời khai bị đơn, không đánh giá đầy đủ các chứng cứ nguyên đơn giao nộp; người làm chứng là những người thân thiết với nguyên đơn; không xem xét đánh giá làm rõ "tờ cam kết" ngày 20/07/2020 của bà T, cấp sơ thẩm buộc ông N cùng bà T trả nợ là không khách quan, không công bằng và làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông N. Yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm là ông N không có trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà L mà bà T tự mình có trách nhiệm trả nợ cho bà L, ông N không có trách nhiệm.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện và người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm là đúng pháp luật. Đồng thời, phát biểu quan điểm về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo; cho rằng kháng cáo của người kháng cáo là không có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, áp dụng khoản 1 Điều 308

Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[I] Về tố tụng:

[1] Về chủ thể, nội dung, hình thức đơn kháng cáo và thời hạn kháng cáo của người kháng cáo Quách Văn N là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, nên kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định, nên vụ án được xem xét lại theo trình tự phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo và có liên quan đến việc kháng cáo.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn Lê Thị T vắng mặt nhưng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa phúc thẩm và đã có đơn xin xét xử vắng mặt, việc vắng mặt cũng không ảnh hưởng đến việc xét xử. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án.

[II] Về nội dung:

[1] Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa sơ thẩm, các bên đương sự thừa nhận và thống nhất nguyên đơn Kha Thị L (nguyên đơn) là hụi viên có tham gia góp hụi 05 dây hụi với tổng cộng 07 phần hụi do bà T và ông N là chủ hụi, các dây hụi đã mãn nhưng bà T và ông N không giao tiền hụi nên còn nợ tiền hụi của nguyên đơn tổng số tiền là 164.000.000đồng, theo như Biên nhận nợ ngày 10/06/2020 do bị đơn T lập (BL 16).

[2] Tuy nhiên, theo nguyên đơn L và bị đơn T việc làm chủ hụi, kêu hụi là được sự thống nhất giữa bị đơn T với bị đơn N và trong thời gian bị đơn T với bị đơn N sống chung như vợ chồng, nên số tiền nợ hụi 164.000.000đồng là nợ chung của bị đơn T với bị đơn N, nên bị đơn T với bị đơn N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn L.

[3] Ngược lại, bị đơn N thì không thừa nhận có việc thống nhất với bị đơn T làm chủ hụi, kêu hụi và cho rằng việc kêu hụi, chơi hụi là do bị đơn T tự làm bị đơn N không biết, không tham gia nên không có trách nhiệm trả nợ hụi cho nguyên đơn L, nên kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại bị đơn N không có trách nhiệm liên đới trả nợ cho nguyên đơn mà bị đơn T tự mình có trách nhiệm trả nợ, bị đơn N không có trách nhiệm.

[4] Xét thấy, theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, các bên đương sự trình bày và thừa nhận, các dây hụi nguyên đơn tham gia khui hụi vào ngày 30-6-2017, ngày 10-7-2017, ngày 25-03-2018, ngày 28-01-2019 và ngày 18-4-2019; đến tháng 11-2019 bị đơn T tuyên bố bể hụi nhưng thực tế các dây hụi này đã mãn và đến ngày 10/06/2020 bị đơn T lập Biên nhận nợ là trong thời gian bị đơn T với bị đơn N sống chung như vợ chồng (từ năm 2001 đến ngày

21/05/2021). Tại các Biên bản lấy lời khai đương sự ngày 06/05/2022 và ngày 05/07/2022 (BL 46,48), bị đơn N xác nhận "*khi ông và bà T chưa ly hôn ông thấy hụi viên tham gia chơi hụi do bà T làm chủ hụi đến nhà khui hụi, khi bà L đến khui hụi ông N có ở nhà, biết bà L đến nhà để khui hụi; ông có giới thiệu cho ông Nguyễn Hoàng V, bà Lâm Thị Kim X, bà Trần Thị Mỹ D là những người làm chung cơ quan trước đây tại UBND xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú chơi hụi do bà T làm chủ hụi, khi những người này đóng hụi, hốt hụi ông N trực tiếp giao, nhận tiền hụi. Sau khi ông và bà T ly hôn ông đã trả cho những người này số tiền hụi còn nợ hơn 100.000.000 đồng; vào năm 2018 ông N vay tiền Ngân hàng đưa cho bà T số tiền 100.000.000 đồng để trả tiền hụi còn nợ hụi viên*". Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của bị đơn N cho rằng nội dung ghi nhận tại các lời khai trên của ông N là không đúng theo như ông N khai, nhưng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh. Mặt khác, trên một số Danh sách hụi do nguyên đơn cung cấp thể hiện "*N có lên danh sách hụi*". Do đó, có căn cứ xác định bị đơn N biết, đồng tình việc bị đơn T làm chủ hụi và đứng tên danh sách hụi, có tham gia giao, nhận tiền hụi và đồng ý cùng bà T trả số tiền hụi còn nợ hụi viên.

[5] Đối với số tiền thu nhập có được từ việc làm chủ hụi bị đơn T chi phí sinh hoạt, mua sắm trong gia đình, chi phí học tập cho các con, các chi phí khác phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình. Đồng thời, tại Biên nhận nợ ngày 10/06/2020 (BL 16) cũng thể hiện số tiền nợ do bị đơn N và Thúy "*làm đầu thảo hụi*".

[6] Tại phiên tòa sơ thẩm, tuy bị đơn N có cung cấp "Tờ cam kết ngày 20/07/2020" của bị đơn T nhưng nội dung bị đơn T "*cam kết nhận khoản tiền tôi đã nợ và tôi tự trả*", không thể hiện khoản tiền nợ nào; Đồng thời, tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 54/2021/QĐST-HNGĐ ngày 21/05/2021, thể hiện về nợ chung "*Ông Quách Văn N và bà Lê Thị T thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết*", nên các bên có nợ chung mà không yêu cầu Tòa án giải quyết, chứ không phải là không có nợ chung.

[7] Ngoài ra, bị đơn N có yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xác minh đối với bà Huỳnh Thị Bích H và bà Lâm Thị Kim X, tại Biên bản xác minh ngày 22/11/2022 bà H và bà X xác nhận "có tham gia chơi hụi của bà T, những lần đến khui hụi đều có mặt ông N tại nhà và sau khi bể hụi ông N là người mang tiền đến trả". Đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của bị đơn N có cung cấp Tờ tường trình của Chung Văn H nhưng nội dung chỉ xác nhận việc thu nhập từ cây bồn bồn nên không liên quan đến việc giải quyết vụ án.

[8] Từ những căn cứ, nhận định và phân tích trên cho thấy số tiền hụi còn nợ nguyên đơn là phát sinh trong thời kỳ hôn nhân (chung sống như vợ chồng) giữa bị đơn T với bị đơn N; bị đơn N biết việc bị đơn T làm chủ hụi và đồng tình, trực tiếp thu tiền, giao tiền hụi cho hụi viên, đồng ý trả số tiền hụi còn nợ các hụi viên và vay tiền đưa cho bị đơn T trả tiền nợ hụi; nguồn thu nhập có được từ việc làm chủ hụi bị đơn T sử dụng để trang trải các khoản chi phí của gia đình, chi tiêu cho nhu cầu thiết yếu phục vụ gia đình. Do vậy, Tòa án cấp sơ

thẩm buộc bị đơn N phải có trách nhiệm liên đới cùng bị đơn T trả số tiền hụi còn nợ cho nguyên đơn L là có căn cứ và đúng theo quy định tại Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[9] Xét thấy, toàn bộ nội dung kháng cáo của bị đơn Quách Văn N là không có cơ sở, nên không được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận.

[10] Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bị đơn Quách Văn N và giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ, nên được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận.

[11] Do kháng cáo không được chấp nhận, bản án sơ thẩm được giữ nguyên, nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[12] Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/. Không chấp nhận kháng cáo của người kháng cáo Quách Văn N.

2/. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 17/2022/DS-ST ngày 29 tháng 07 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Như sau:

"*Căn cứ vào:*

- Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 2 Điều 229, Điều 271, Điều 273 và Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 471 và Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Kha Thị L, buộc bị đơn bà Lê Thị T, ông Quách Văn N phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Kha Thị L số tiền hụi còn nợ là 164.000.000 đồng (bằng chữ: Một trăm sáu mươi bốn triệu đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà Kha Thị L có đơn yêu cầu thi hành án bà Lê Thị T, ông Quách Văn N còn phải chịu tiền lãi do chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Thị T, ông Quách Văn N mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 4.100.000 đồng (bằng chữ: Bốn triệu một trăm nghìn đồng).

- Bà Kha Thị L thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí sơ thẩm."

3/. Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo Quách Văn N phải chịu 300.000đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đồng theo Biên lai thu số 0005164 ngày 08/08/2022. Như vậy, người kháng cáo Quách Văn N đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

4/. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

5/. Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Hùng Nuôi